TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 303/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26-9-2018
V/v Ly hôn giữa chị H và anh S.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Dân

Bà Mai Hồng Thắm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 186/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 132/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Đ T H, sinh ngày 16-4-1986 (có mặt)
Nơi cư trú: Số nhà 335/16k, khóm B Đ 5, phường B Đ, thành phố L X, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh T M S, sinh năm 1991 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 33, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 14-3-2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đ T H trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh T M S kết hôn vào năm 2013, hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V

B, huyện C T, tỉnh An Giang số 144 ngày 25-12-2013. Sau khi sống chung, vợ chồng sống chung bên vợ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hơn 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, anh S sinh ra ăn nhậu, gây nợ nần; Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng nhau; Vợ chồng luôn bất hòa, không tìm được hạnh phúc. Từ tháng 8/2017, anh S bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh S, mục đích hôn nhân không đạt được, chị xin ly hôn với anh T M S.

+Về con chung: Có 01 con chung tên T T Q N, sinh ngày 24-10-2013. Hiện chị đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06-6-2018, bị đơn anh T M S trình bày:

+Về hôn nhân: Anh và chị Đ T H tự nguyện sống chung như vợ chồng, không tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 25-12-2013. Vợ chồng sống bên gia đình bên vợ; vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 2 năm. Nguyên nhân mâu thuẫn do cuộc sống khó khăn, vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc, vợ chồng cự cải nhau và có xúc phạm nhau. Từ tháng 8/2017 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay cả hai không tìm gặp nhau để hàn gắn lại tình cảm, anh có gọi điện thoại nhưng chị H cương quyết ly hôn. Anh không đồng ý ly hôn do không muốn con không có cha.

+Về con chung: Có 01 con chung tên T T Q N, sinh ngày 24-10-2013. Hiện chị H đang nuôi dưỡng. Nếu Tòa án cho ly hôn anh đồng ý để chị H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-7-2018, người làm chứng bà N T P trình bày: Bà là mẹ ruột của Đ T H. H – S có cất nhà tạm bằng cây tạp ở nhờ trên đất của bà. Vợ chồng H – S có cự cải, S bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 8/2017 cho đến nay không về thăm con.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, Quyết định Hoãn phiên tòa nhưng anh T M S vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn anh S.

[2] *Về hôn nhân:* Chị Đ T H và anh T M S kết hôn vào năm 2013, hôn nhân do quen biết, hôn tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 25-12-2013 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị H có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị H và anh S nhưng anh S không tham gia hòa giải. Tòa án đến nhà ghi lời khai anh S không đồng ý ly hôn. Từ khi sống ly thân cả hai đều bỏ mặc không tìm cách hàn gắn lại tình cảm. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân đã thật sự trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị H được ly hôn với anh S là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Chị Đ T H và anh T M S có 01 con chung. Chị H có yêu cầu nuôi con, anh S cũng đồng ý nhưng không tham gia hòa giải.

Xét thấy: Cháu N chỉ gần 5 tuổi, từ nhỏ đã quen sống với gia đình chị H. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay chị H nuôi dưỡng và chăm sóc cháu chu đáo, cháu được đi học đàng hoàng; cháu N là bé gái đang tuổi phát triển cần có sự chăm sóc giáo dục của mẹ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu N; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Chị Đ T H và các thành viên trong gia đình chị H không được cản trở anh T M S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh T M S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị H có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh S theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị Đ T H không yêu cầu anh T M S cấp dưỡng nuôi con, anh S không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị Đ T H và anh T M S thống nhất trình bày không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội

khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, chị Đ T H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003377 ngày 21-3-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn chị Đ T H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26-9-2018).

Bị đơn anh T M S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Chị Đ T H được ly hôn với anh T M S.

[2] *Về con chung:* Chị Đ T H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên T T Q N, sinh ngày 24-10-2013.

Chị Đ T H và các thành viên trong gia đình chị H không được cản trở anh T M S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh T M S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị H có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh S theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí:* Chị Đ T H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003377 ngày 21-3-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn chị Đ T H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26-9-2018).

Bị đơn anh T M S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang);
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà